

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Vận tải đường sắt Hà Nội

Ngày 15/01/2024	<b>7,300 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	30.4%	52.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**565**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼72.0| -11.4%  
YoY: ▼1.00| -0.3%

**LN thuần**  
Q4/23

**-94.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼146| -283%  
YoY: ▼34.6| -57.9%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-83.8**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼138| -255%  
YoY: ▼52.9| -171%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.6%**

YoY: +/-▲ 0.1%

**ROE**  
2023

**3.3%**

YoY: +/-▲ 1.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	584
Số lượng CPLH (CP)	80,058,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,190
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.00
EPS	176
P/E	39.8

**DT thuần**  
2023

**2,460**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 146| 6.3%

**LN thuần**  
2023

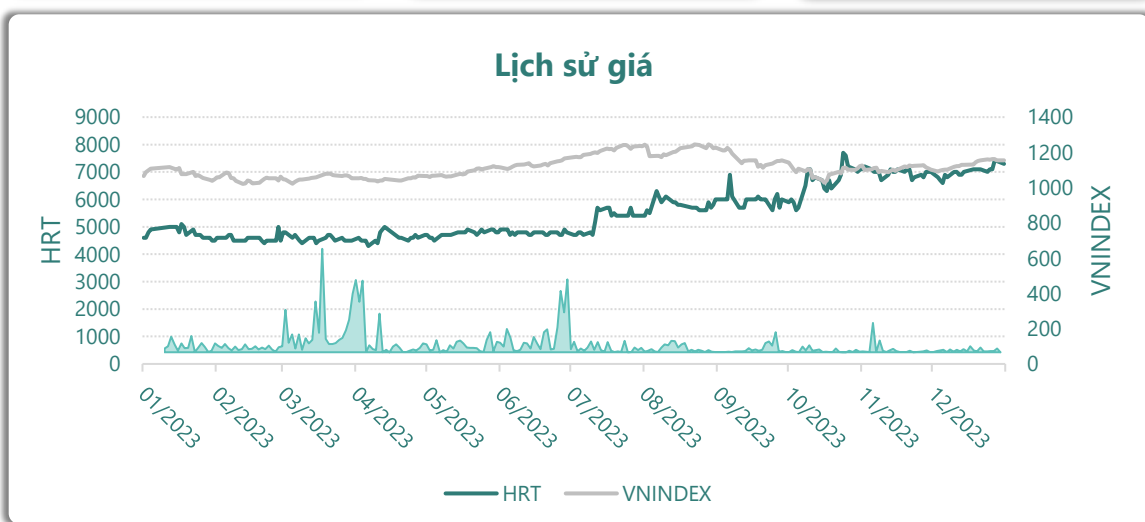
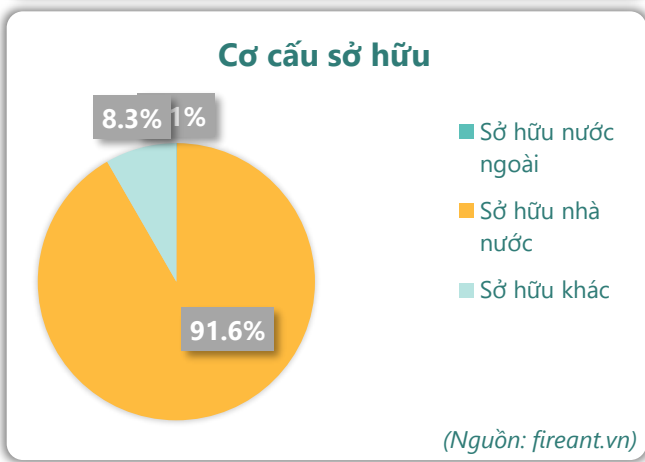
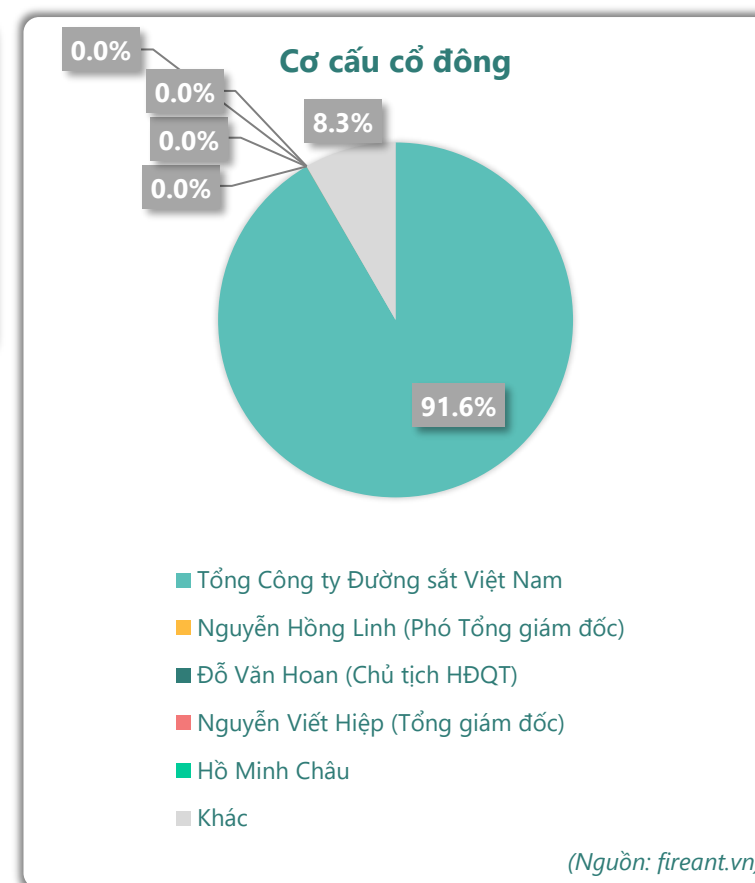
**-5.28**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.1| 83.7%

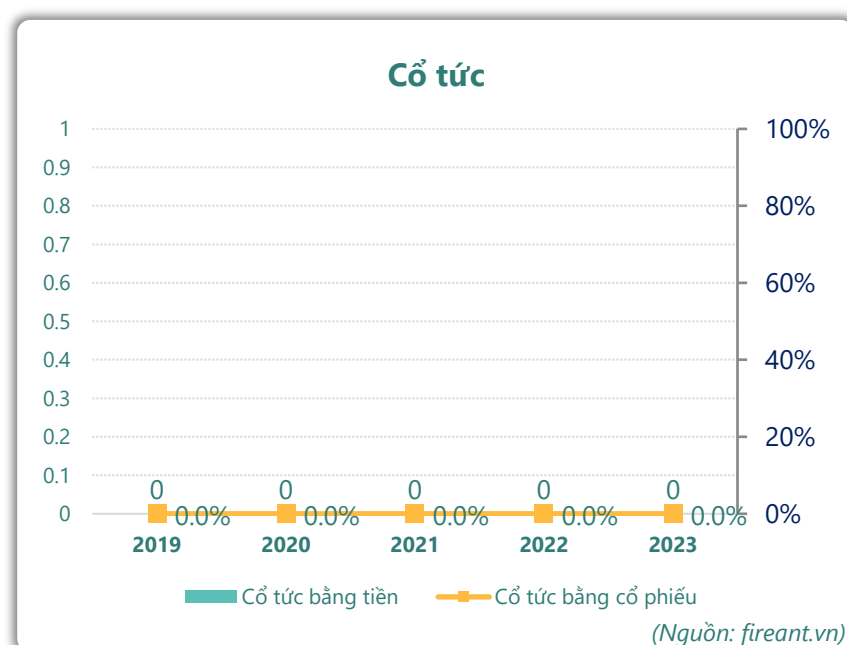
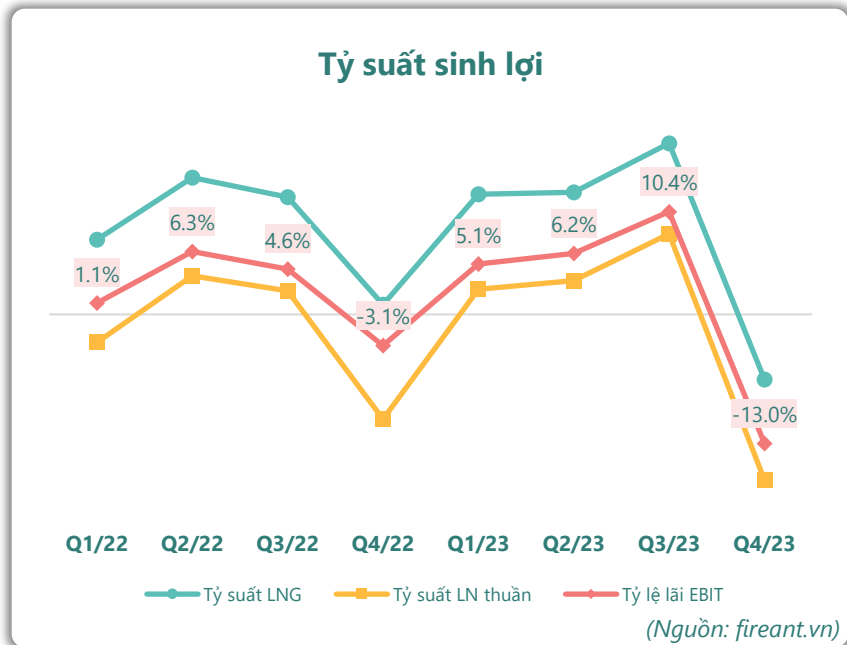
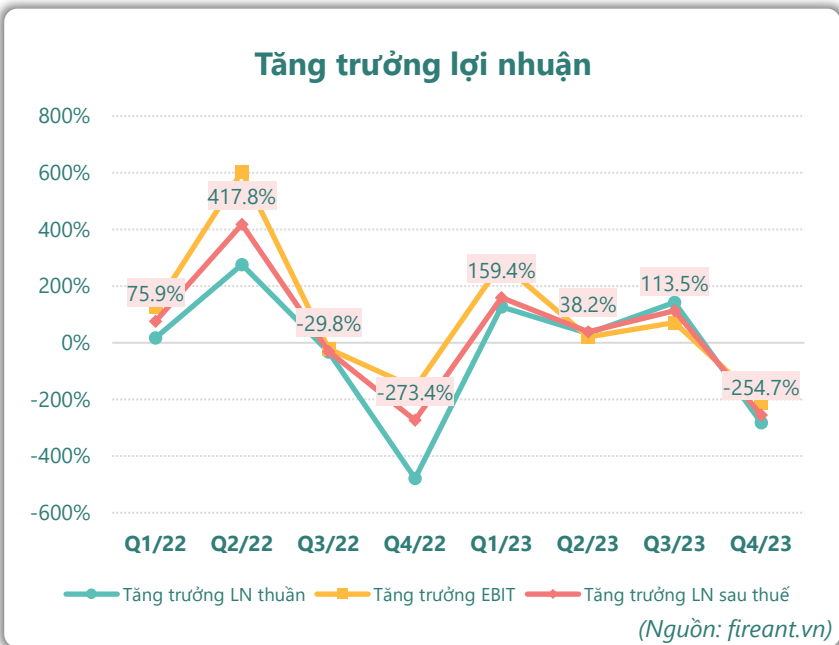
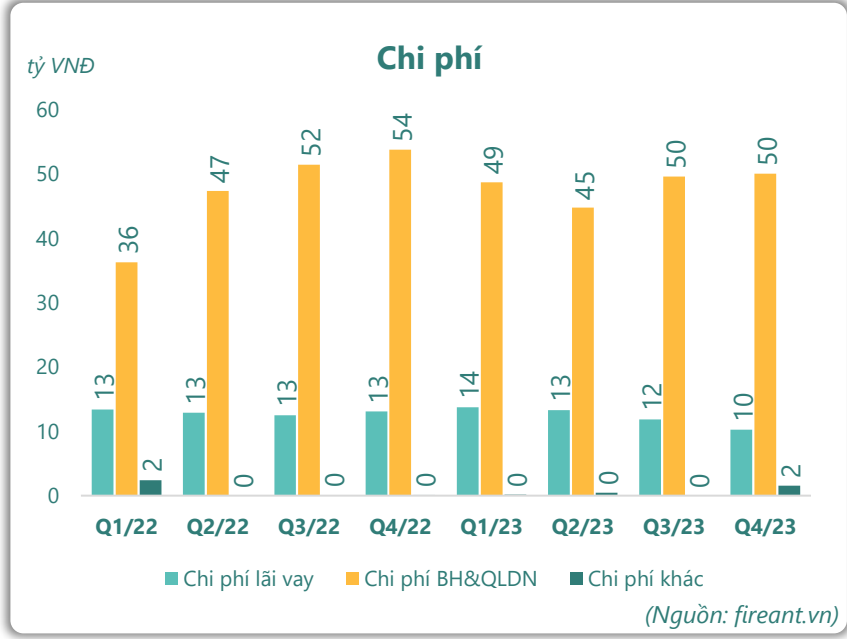
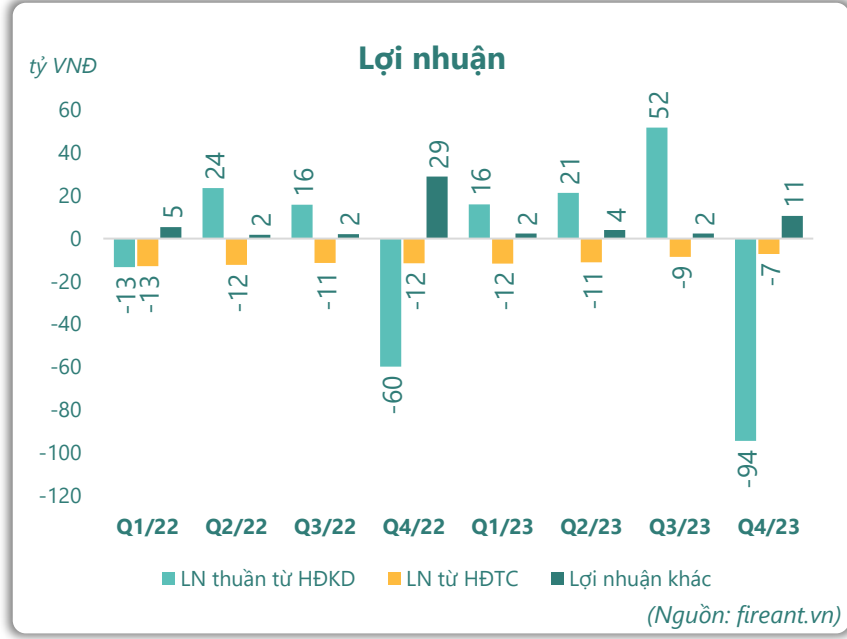
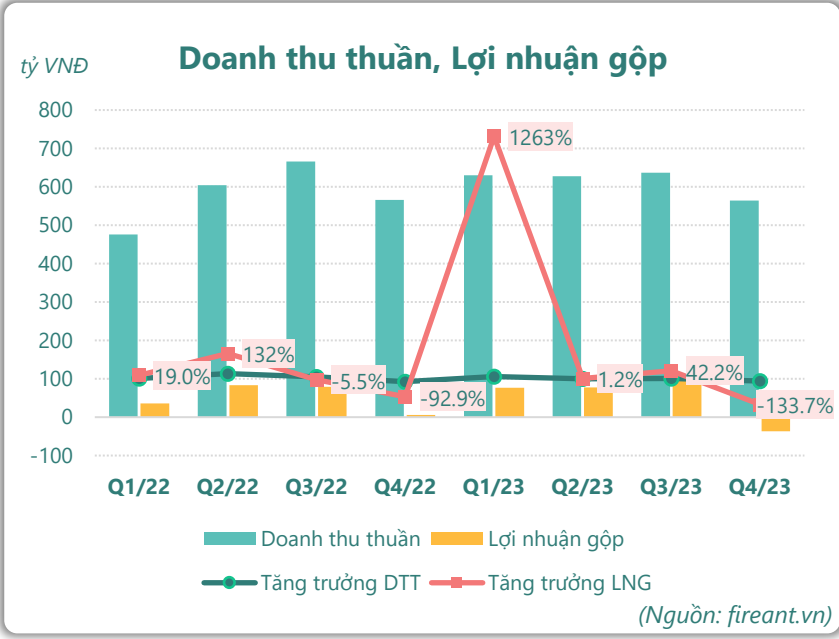
**LN sau thuế**  
2023

**14.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.31| 143%



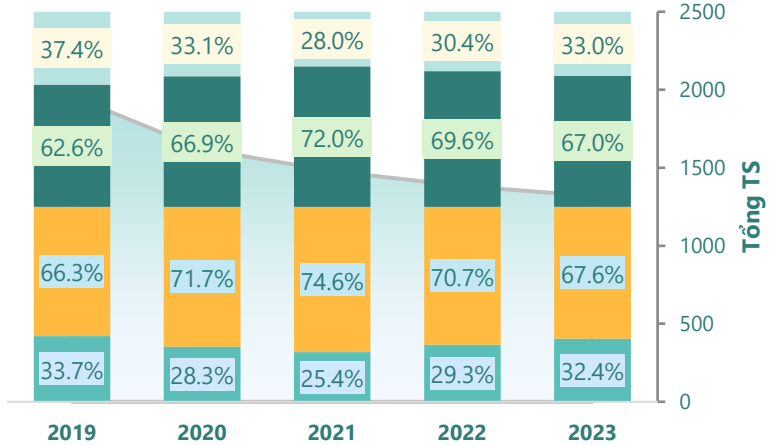
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

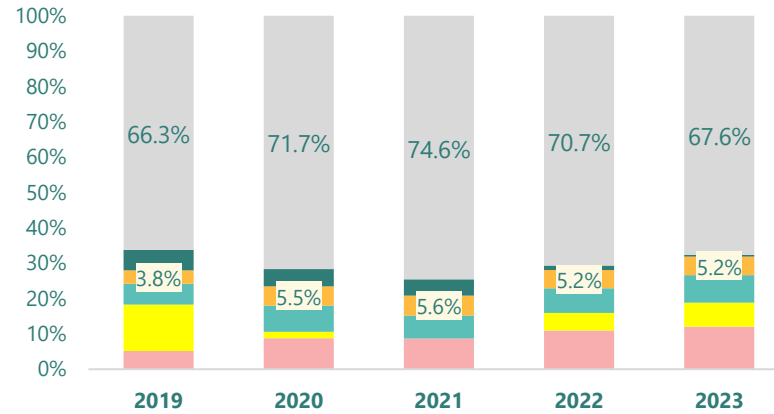
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

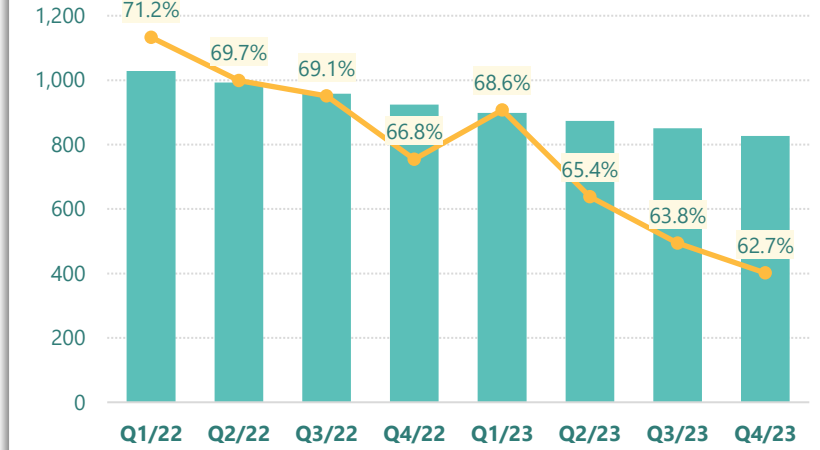


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

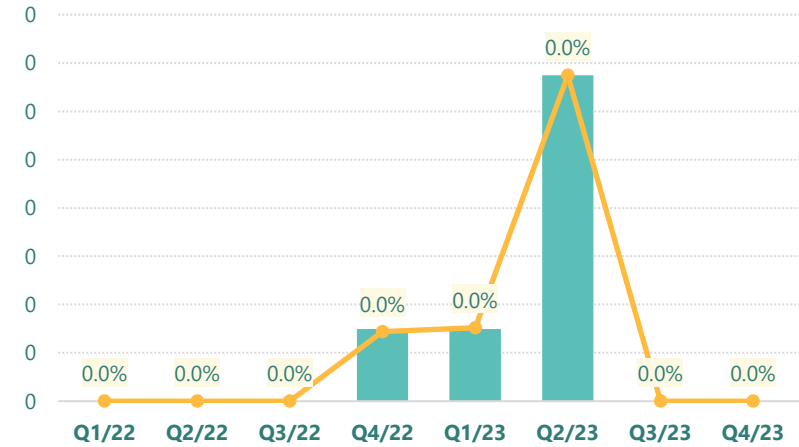


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

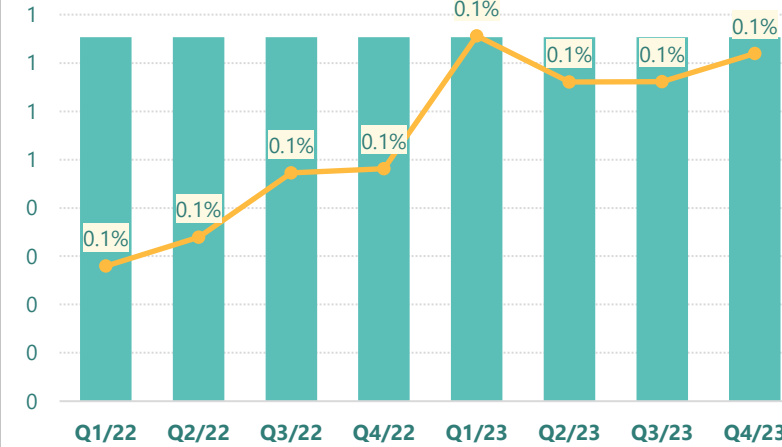


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

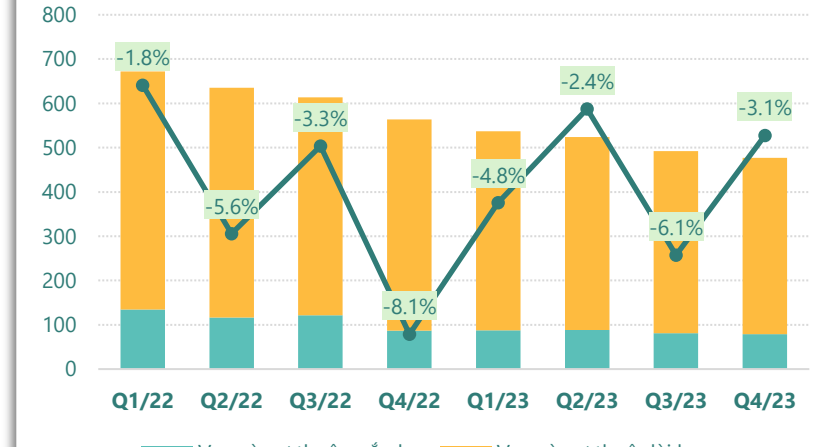


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

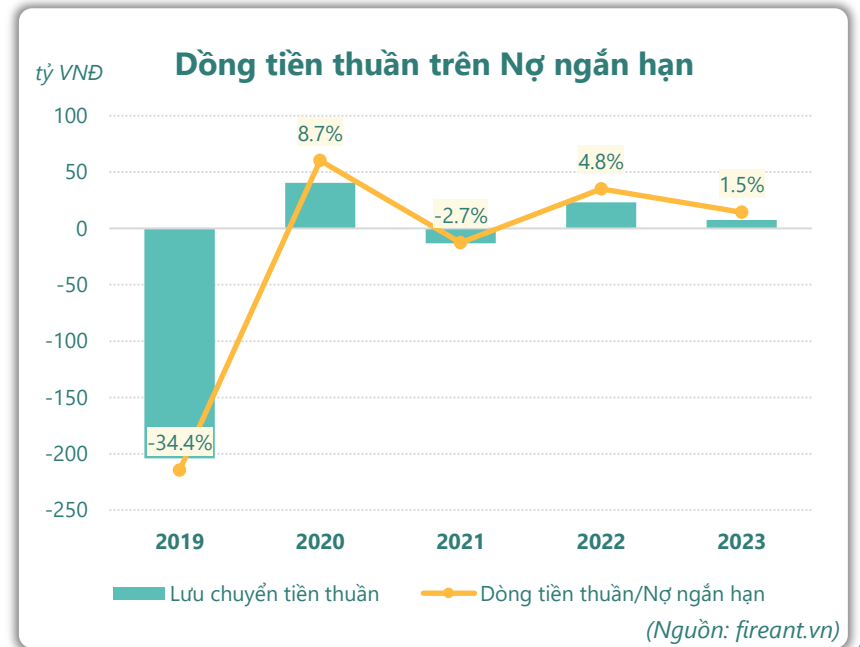
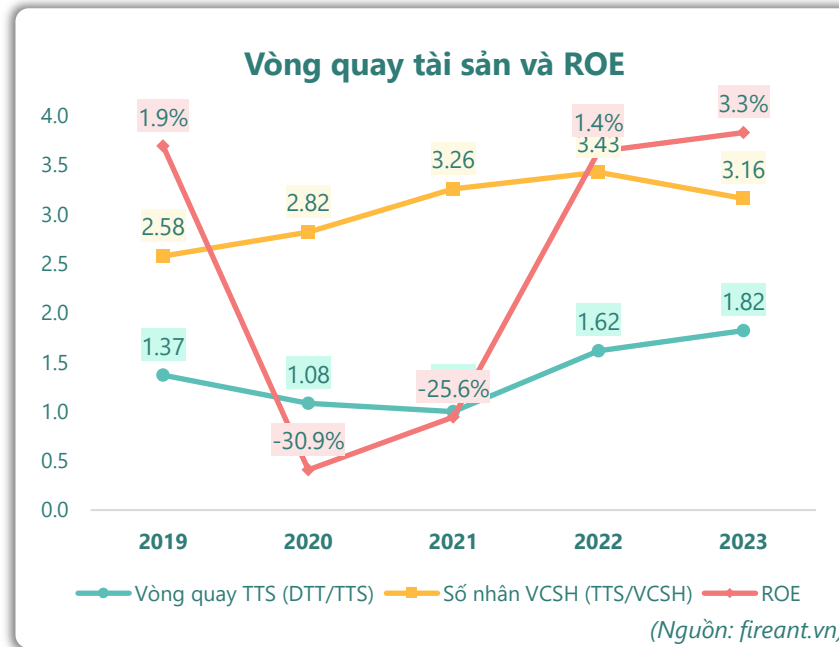
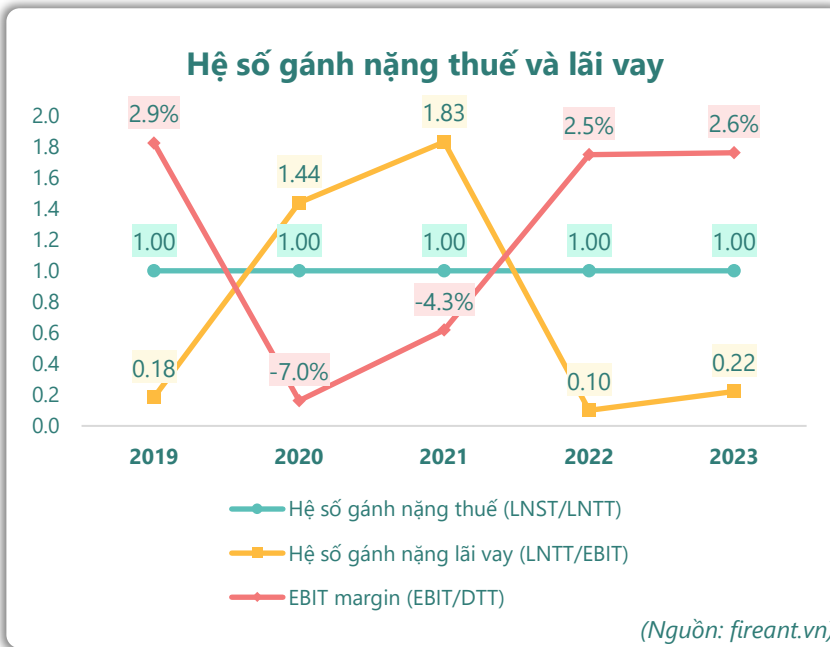
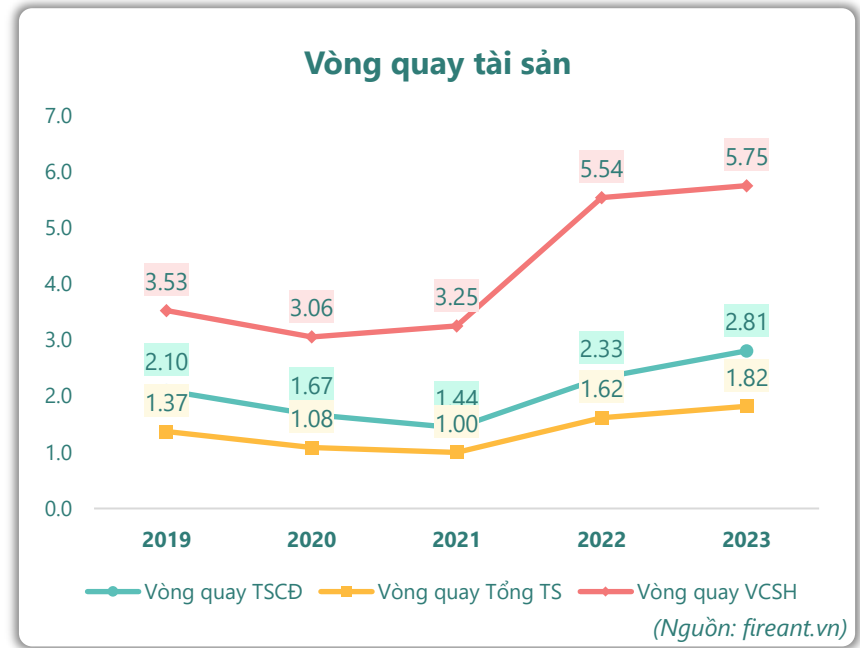
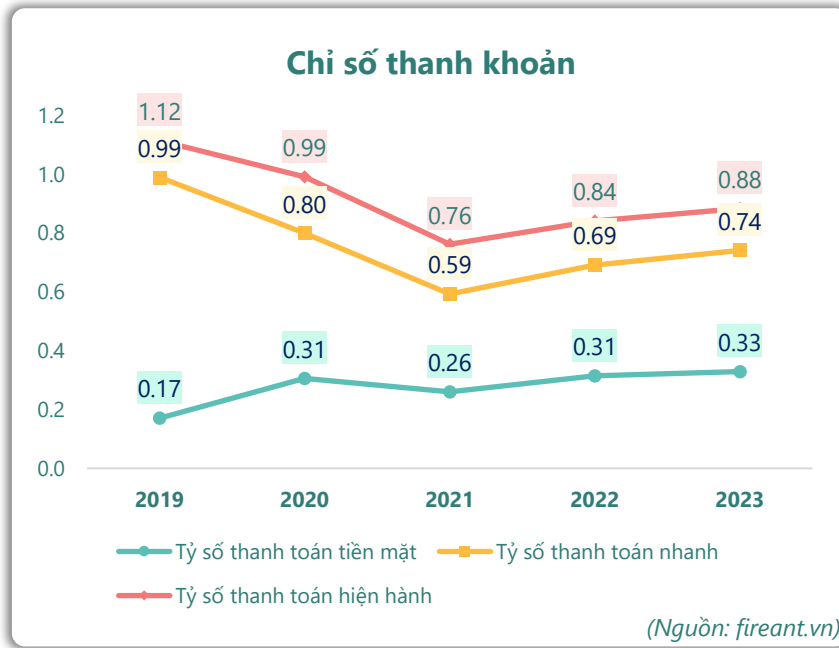
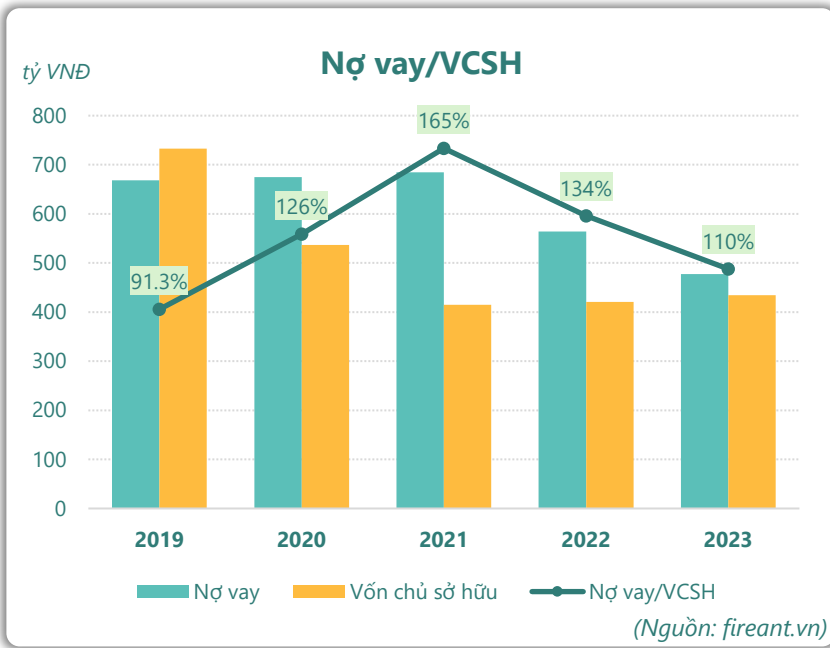
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>565</b>	<b>566</b>	<b>-0.3%</b>	<b>2,460</b>	<b>2,314</b>	<b>6.3%</b>
Giá vốn hàng bán	602	560	7.4%	2,233	2,109	5.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-37.1</b>	<b>5.60</b>	<b>-762%</b>	<b>227</b>	<b>205</b>	<b>10.6%</b>
Doanh thu HĐTC	3.03	1.50	102%	10.7	3.73	186%
Chi phí TC	10.3	13.1	-21.7%	49.2	52.0	-5.4%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.3</b>	<b>13.1</b>	<b>-21.7%</b>	<b>49.2</b>	<b>52.0</b>	<b>-5.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	39.1	35.3	10.9%	153	144	6.6%
Chi phí QLDN	<b>10.9</b>	<b>18.6</b>	<b>-41.1%</b>	<b>39.9</b>	<b>45.1</b>	<b>-11.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-94.4</b>	<b>-59.8</b>	<b>-57.9%</b>	<b>-5.28</b>	<b>-32.4</b>	<b>83.7%</b>
Lợi nhuận khác	<b>10.7</b>	<b>28.9</b>	<b>-63.1%</b>	<b>19.3</b>	<b>38.2</b>	<b>-49.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-83.8</b>	<b>-30.9</b>	<b>-171%</b>	<b>14.1</b>	<b>5.79</b>	<b>143%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-83.8</b>	<b>-30.9</b>	<b>-171%</b>	<b>14.1</b>	<b>5.79</b>	<b>143%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-83.8</b>	<b>-30.9</b>	<b>-171%</b>	<b>14.1</b>	<b>5.79</b>	<b>143%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	81.7	80.3	-82.6	78.7	95.3	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-69.7	5.28	25.6	-48.8	-59.4	66.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-49.8	-26.9	-12.9	-32.0	-15.1
Tiền đầu kỳ	125	116	151	67.6	84.6	88.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-9.17</b>	<b>35.8</b>	<b>-83.9</b>	<b>17.0</b>	<b>3.89</b>	<b>70.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.03	-0.03	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	116	152	67.6	84.6	88.5	159

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,319</b>	<b>1,383</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>427</b>	<b>405</b>	<b>5.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	159	151	4.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	68.6	31.3%
Phải thu ngắn hạn	102	96.1	6.0%
Hàng tồn kho	69.0	72.4	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.04	16.8	-58.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>892</b>	<b>978</b>	<b>-8.8%</b>
Phải thu dài hạn	0.10	0.10	5.3%
Tài sản cố định	827	924	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.01	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	0.75	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>64.5</b>	<b>52.4</b>	<b>23.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>884</b>	<b>962</b>	<b>-8.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>483</b>	<b>482</b>	<b>0.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.2	86.8	-8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.7	90.2	-20.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>402</b>	<b>481</b>	<b>-16.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	398	477	-16.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>435</b>	<b>421</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>435</b>	<b>421</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	801	801	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)